

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2024

V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Khu đô thị phía Tây Nam
cầu Long Vân

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chi cục Kiểm lâm nhận được hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; hồ sơ nộp qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh ngày 23/8/2024, mã hồ sơ: H08.10-240823-0023.

Sau khi kiểm tra hồ sơ và căn cứ các văn bản có liên quan, Chi cục Kiểm lâm báo cáo như sau:

1. Thành phần hồ sơ do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh nộp

a) Văn bản số 697/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 21/8/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 22/6/2024 của UBND tỉnh về việc chấp nhận chủ trương đầu tư.

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn do đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Miền Trung lập (Báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt).

d) Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn; được đính chính số liệu tại Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh.

đ) Báo cáo thuyết minh kết quả điều hiện trạng rừng Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; bản đồ hiện trạng rừng tỉ lệ 1/5.000.

e) Bản Cam kết về việc nộp tiền trồng rừng thay thế của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh ngày 20/8/2024.

2. Thông tin về khu vực thực hiện dự án

a) Vị trí: Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 329A, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b) Diện tích thực hiện dự án: 9,027 ha.

(Ranh giới được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 1 kèm theo).

c) Quy hoạch lâm nghiệp

- Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, toàn bộ diện tích 9,027 ha nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Theo các Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030; số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp và Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/2/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, trên diện tích 9,027 ha có 8,168 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và 0,859 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Như vậy, trên diện tích 9,027 ha thực hiện dự án có 8,168 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và 0,859 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

d) Hiện trạng: Tại thời điểm kiểm tra trên diện tích 9,027 ha có hiện trạng:

- Quy hoạch rừng phòng hộ 8,168 ha, gồm có: Rừng trồng gỗ 1,398 ha, Đất trống không có rừng 3,40 ha (có nguồn gốc từ rừng 3,008 ha và đất dây leo, cây bụi 0,392 ha), Đất nông nghiệp 1,417 ha (có nguồn gốc từ rừng 0,394 ha và đất hoa màu, lúa 1,023 ha), Đất khác không có rừng 1,953 ha (đất bãi đậu xe, đất sau khai thác đá, không có rừng).

- Ngoài quy hoạch lâm nghiệp 0,859 ha: Đất khác không có rừng các loại.

3. Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Trên diện tích 9,027 ha thực hiện dự án thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp rừng phòng hộ là 8,168 ha; theo kết quả điều tra hiện trạng rừng thì trên diện tích 8,168 ha có hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,398 ha, Đất trống không có rừng 3,40 ha (có nguồn gốc từ rừng 3,008 ha và đất dây leo, cây bụi 0,392 ha), Đất nông nghiệp 1,417 ha (có nguồn gốc từ rừng 0,394 ha và đất hoa màu, lúa 1,023 ha), Đất khác không có rừng 1,953 ha (đất bãi đậu xe, đất sau khai thác đá, không có rừng).

- Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng là 4,80 ha; có hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,398 ha; Đất trống không có rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng) 3,008 ha; Đất nông nghiệp (có nguồn gốc từ rừng trồng) 0,394 ha.

(Ranh giới diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Dự án được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3° , tại Phụ lục 2 kèm theo).

4. Đề xuất của Chi cục Kiểm lâm

Thành phần hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, phù hợp theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, do đó đủ điều kiện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định theo quy định.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;
- Lưu: VT, SDPTR.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1

**Ranh giới Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân,
phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn.**

Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° .

(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.525.696,61	598.755,85	20	1.524.830,74	598.413,61
2	1.525.695,86	598.798,23	21	1.524.847,45	598.319,20
3	1.525.693,76	598.893,07	22	1.525.015,56	598.349,21
4	1.525.691,75	598.951,12	23	1.525.118,79	598.367,72
5	1.525.690,80	598.963,06	24	1.525.187,97	598.379,68
6	1.525.595,91	598.831,71	25	1.525.227,24	598.388,98
7	1.525.537,13	598.770,45	26	1.525.261,98	598.399,04
8	1.525.518,69	598.743,65	27	1.525.306,30	598.415,11
9	1.525.513,78	598.707,55	28	1.525.337,21	598.428,60
10	1.525.472,05	598.653,57	29	1.525.379,15	598.449,88
11	1.525.428,86	598.610,05	30	1.525.418,10	598.473,80
12	1.525.329,02	598.496,47	31	1.525.449,67	598.496,04
13	1.525.276,91	598.469,08	32	1.525.509,87	598.547,58
14	1.525.165,74	598.452,95	33	1.525.569,03	598.613,29
15	1.525.135,54	598.410,32	34	1.525.612,08	598.674,50
16	1.525.093,19	598.402,78	35	1.525.634,94	598.708,79
17	1.525.060,44	598.428,80	36	1.525.658,03	598.742,25
18	1.524.942,95	598.408,02	37	1.525.680,87	598.759,19
19	1.524.874,49	598.422,41	38	1.525.685,89	598.759,68

Phụ lục 2

Ranh giới đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn. Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° .

(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.525.690,80	598.963,06	27	1.525.336,24	598.456,59
2	1.525.691,75	598.951,12	28	1.525.289,06	598.422,77
3	1.525.694,46	598.861,61	29	1.525.207,90	598.384,04
4	1.525.685,46	598.848,12	30	1.525.194,14	598.381,00
5	1.525.653,23	598.856,62	31	1.525.165,07	598.375,95
6	1.525.631,16	598.817,67	32	1.525.118,79	598.367,72
7	1.525.594,04	598.779,57	33	1.525.057,99	598.356,84
8	1.525.596,44	598.752,42	34	1.525.064,76	598.365,03
9	1.525.538,66	598.711,22	35	1.525.054,15	598.365,50
10	1.525.529,47	598.695,99	36	1.525.026,67	598.375,89
11	1.525.529,53	598.695,09	37	1.525.012,30	598.393,52
12	1.525.529,47	598.695,99	38	1.525.027,14	598.422,85
13	1.525.529,84	598.690,40	39	1.525.060,44	598.428,80
14	1.525.536,23	598.683,04	40	1.525.093,19	598.402,78
15	1.525.539,55	598.675,02	41	1.525.135,54	598.410,32
16	1.525.518,19	598.659,32	42	1.525.165,74	598.452,95
17	1.525.508,12	598.649,91	43	1.525.276,91	598.469,08
18	1.525.505,49	598.649,59	44	1.525.329,02	598.496,47
19	1.525.497,14	598.633,79	45	1.525.343,81	598.513,30
20	1.525.449,65	598.573,50	46	1.525.428,86	598.610,05
21	1.525.449,65	598.570,22	47	1.525.472,05	598.653,57
22	1.525.437,23	598.557,51	48	1.525.513,78	598.707,55
23	1.525.436,99	598.557,42	49	1.525.518,69	598.743,65
24	1.525.423,82	598.540,70	50	1.525.537,13	598.770,45
25	1.525.423,82	598.540,70	51	1.525.595,91	598.831,71
26	1.525.418,44	598.533,87			